

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
GIA LAI ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 30/2025/CBTT-GEC
No: 30/2025/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 18 tháng 8 năm 2025
HCMC, August 18th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/ Interim Consolidated Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ soát xét bán niên năm 2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh / Interim Separate Financial Statements for 2025 and Explanation of Business Results differences

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/8/2025 tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính năm kiểm toán - 2025/ This information has been published at 18/8/2025, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Audited Financial statement - 2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

Số : 296/2025/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh giữa niên độ 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 8 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Dvt: tỷ đồng

ST T	Chỉ tiêu	6 tháng/2025 (1)	6 tháng/2024 (2)	Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/(giảm) (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	374,2	10,1	364,1	Tăng 3.604%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	770,7	127,5	643,1	Tăng 504%

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 2025 đạt 374,2 tỷ đồng tăng 364,1 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 3.604% do các nguyên nhân sau:


- Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 134 tỷ đồng chủ yếu từ khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú (“TPH”)
- Chi phí tài chính giảm hơn 274 tỷ đồng chủ yếu do giảm chi phí lãi vay và hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 2025 đạt 770,7 tỷ đồng tăng 643,1 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng 504% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu điện tăng hơn 476 tỷ đồng, chủ yếu do Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc Nhà máy Điện gió VPL đã có giá bán điện chính thức.

- Doanh thu tài chính tăng gần 109 tỷ đồng chủ yếu từ việc chuyển nhượng cổ phần Công ty TPH.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



Nguyễn Thái Hà

Gia Lai, August August 18th, 2025

To: - **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the Interim Income Statement 2025 compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	6M/2025 (1)	6M/2024 (2)	Change (1) - (2)	Increase/ (decrease) ratio (%)
1	Profit after CIT in Interim Separate Financial Statement	374.2	10.1	364.1	Increase 3,604%
2	Profit after CIT in Interim Consolidated Financial Statement	770.7	127.5	643.1	Increase 504%

1. Profit after corporate income tax according to the Interim Separate Income Statement 2025 reached VND 374.2 billion, an increase of VND 364.1 billion compared to the same period, corresponding to a growth rate of 3,604% due to the following reasons:

- Financial income increased by more than VND 134 billion, mainly from the profit from transferring shares at Truong Phu Hydropower JSC (“TPH”).
- Financial expenses decreased by more than VND 274 billion, mainly due to a decrease in interest expenses and reversal of provisions for investments in subsidiaries and associates.

2. Profit after corporate income tax according to the Interim Consolidated Income Statement 2025 reached VND 770.7 billion, an increase of VND 643.1 billion compared to the same period, corresponding to a growth rate of 504% due to the following reasons:

- Revenue from sales of electricity increased by more than VND 476 billion, mainly due to Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant and wind turbine A7 of VPL Wind Power Plant had official electricity selling prices.
- Financial income increased by nearly VND 109 billion, mainly from the transfer of shares

in TPH Company.

Above is the explanation of Gia Lai Electricity Joint Stock Company on the variance in profit after CIT on the Interim Income Statement 2025 compared to the same period last year.

Respectfully submitted.

Recipient:

- *As above;*

- *Archives.*

GENERAL DIRECTOR

(Signed)

Nguyen Thai Ha

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập	
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Eiji Hagio	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Tân Xuân Hiến.

Bà Nguyễn Thái Hà được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11540951/69228882/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2024. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.422.423.909	433.125.666.833
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.559.594.950	49.319.466.094
111	1. Tiền		21.559.594.950	38.319.466.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.500.000.000	6.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.500.000.000	6.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.943.873.050	316.452.879.543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	115.098.856.833	90.539.112.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.345.574.702	3.576.756.423
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	168.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	64.317.150.150	54.254.719.421
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(817.708.635)	(817.708.635)
140	IV. Hàng tồn kho		51.775.348.301	59.261.895.124
141	1. Hàng tồn kho	9	51.775.348.301	59.261.895.124
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.643.607.608	1.691.426.072
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.634.344.952	1.691.426.072
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	9.262.656	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.169.766.106.423	6.107.774.578.490
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		456.494.540	472.456.420
216	1. Phải thu dài hạn khác		608.204.382	624.166.262
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
220	II. Tài sản cố định		1.713.413.465.286	1.781.683.220.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.705.894.108.966	1.774.042.849.330
222	Nguyên giá		3.032.779.218.757	3.031.718.247.863
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.326.885.109.791)	(1.257.675.398.533)
227	2. Tài sản vô hình	12	7.519.356.320	7.640.370.686
228	Nguyên giá		18.742.439.944	18.742.439.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.223.083.624)	(11.102.069.258)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.129.772.728	4.129.772.728
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.129.772.728	4.129.772.728
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	4.443.060.823.490	4.311.778.221.792
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.393.439.616.172	4.381.439.616.172
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.990.000.000	143.790.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(368.792.682)	(213.451.394.380)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.705.550.379	9.710.907.534
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.705.550.379	9.710.907.534
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.431.188.530.332	6.540.900.245.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.668.473.718.605	2.114.312.537.274
310	I. Nợ ngắn hạn		419.992.118.542	847.402.991.446
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.410.874.508	1.795.077.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.040.000.000	1.052.108.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.675.336.592	6.071.501.591
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.147.644.801	9.810.930.717
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		63.636.374	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.228.061.774	5.004.100.821
320	7. Vay ngắn hạn	18	308.390.476.130	811.614.187.471
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	21.036.088.363	12.055.084.660
330	II. Nợ dài hạn		1.248.481.600.063	1.266.909.545.828
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		149.999.998	277.272.726
337	2. Phải trả dài hạn khác		14.850.000	14.850.000
338	3. Vay dài hạn	18	1.246.427.068.815	1.264.686.368.817
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.889.681.250	1.931.054.285
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	4.762.714.811.727	4.426.587.708.049
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.762.714.811.727	4.426.587.708.049
411	1. Vốn cổ phần		4.225.083.710.000	4.225.083.710.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		3.583.083.710.000	3.583.083.710.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.590.057.484	20.700.057.484
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		53.742.765.946	53.742.765.946
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		463.298.278.297	127.061.174.619
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		127.061.174.619	94.823.714.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		336.237.103.678	32.237.460.054
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.431.188.530.332	6.540.900.245.323

Trần Anh Tú
Người lập

Trần Thị Hồng Thẩm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc



Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	273.703.183.442	262.451.747.016
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(125.274.577.177)	(112.069.684.412)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.428.606.265	150.382.062.604
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	208.373.839.130	73.731.583.780
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	121.895.980.202 (74.317.652.129)	(152.544.144.250) (112.838.614.269)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(68.660.755.439)	(58.761.094.692)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		410.037.670.158	12.808.407.442
31	8. Thu nhập khác		524.428.287	823.946.544
32	9. Chi phí khác		(305.227.889)	(1.391.877.288)
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác		219.200.398	(567.930.744)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		410.256.870.556	12.240.476.698
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(36.049.393.000)	(2.138.403.344)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		374.207.477.556	10.102.073.354

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Trần Anh Tú
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		410.256.870.556	12.240.476.698
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	69.977.467.515	71.507.242.526
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		(213.123.974.733)	30.405.807.708
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.818.285)	(36.439.550)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(208.480.651.496)	(73.691.287.024)
06	Chi phí lãi vay	24	75.325.018.793	115.095.129.272
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		133.927.912.350	155.520.929.630
09	Tăng các khoản phải thu		(52.151.613.659)	(54.681.961.663)
10	Giảm hàng tồn kho		7.486.546.823	1.720.795.504
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.386.930.236	(5.097.823.039)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.062.438.275	(5.029.050.276)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.758.458.780)	(114.795.830.580)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	-	(3.084.884.635)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.729.370.175)	(5.665.500.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		18.224.385.070	(31.113.325.503)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.368.667.364)	(534.201.736)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		409.090.909	3.619.883.172
23	Tiền chi cho vay		(3.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		175.300.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		235.964.808.864	-
27	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.674.071.099	48.912.554.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		476.479.303.508	51.998.236.408

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	140.261.291.953	632.689.809.582
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(662.751.669.960)	(270.766.624.147)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(522.490.378.007)	361.923.185.435
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.786.689.429)	382.808.096.340
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.319.466.094	76.037.343.337
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.818.285	36.439.550
70	Tiền cuối kỳ	4	21.559.594.950	458.881.879.227

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Trần Anh Tú
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam gồm năm (5) chi nhánh độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 281 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 279).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết (tại 31 tháng 12 năm 2024: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(a) Công ty con trực tiếp						
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7. Công ty TNHH Một thành viên Thủy Điện Thương Lộ	Thành phố Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi-Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,71	99,71	99,71	99,71
10. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,00	95,00	95,00	95,00
12. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*) (i)	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	98,84	96,15	98,84	96,15
(b) Công ty con gián tiếp						
1. Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
(c) Công ty liên kết						
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (ii)	Thành phố Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	25,09	-	25,09
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành ("TTR") với số tiền là 12 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 99,99% của TTR.
- (ii) Theo trích yếu Nghị quyết HĐQT số 8A/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2025, đã phê duyệt Công ty chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") - công ty liên kết tương ứng 13.400.000 cổ phần chiếm 25,09% vốn điều lệ của Trường Phú. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng Công ty liên kết này.
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh số 29.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và hàng hóa

Chi phí sản xuất dở dang giá vốn hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 20 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	22 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Tài sản khác	1 – 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	-	21.086.305
Tiền gửi ngân hàng	21.559.594.950	38.298.379.789
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	21.559.594.950	49.319.466.094

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không quá một (1) năm và hưởng lãi suất tiền gửi 4,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên thứ ba	115.048.856.833	90.358.860.334
- Công ty Mua Bán Điện	74.085.880.588	33.597.676.401
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	27.530.551.067	48.097.523.539
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	11.931.011.776	7.240.190.682
- Các khách hàng khác	1.501.413.402	1.423.469.712
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	50.000.000	180.252.000
TỔNG CỘNG	115.098.856.833	90.539.112.334
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(817.708.635)	(817.708.635)
GIÁ TRỊ THUẦN	114.281.148.198	89.721.403.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên thứ ba	2.983.168.902	3.401.006.423
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nam Xuân	840.456.000	-
- Công ty TNHH TMEIC Asia Thailand	-	1.769.516.640
- Các khách hàng khác	1.152.712.902	641.489.783
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.362.405.800	175.750.000
TỔNG CỘNG	4.345.574.702	3.576.756.423

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tạm ứng nhân viên (*)	61.415.026.279	34.027.326.938
Lãi tiền vay	20.479.411	57.072.835
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	16.888.624.658
Khác	2.881.644.460	3.281.694.990
TỔNG CỘNG	64.317.150.150	54.254.719.421
Trong đó		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	16.888.624.658
Bên thứ ba	64.317.150.150	37.366.094.763

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Hàng hóa	39.351.890.284	47.426.730.101
Nguyên vật liệu tồn kho	9.125.608.341	8.855.249.363
Công cụ, dụng cụ	2.487.752.386	2.169.808.744
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	724.232.719	724.242.345
Thành phẩm	85.864.571	85.864.571
TỔNG CỘNG	51.775.348.301	59.261.895.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Ngắn hạn	1.634.344.952	1.691.426.072
Bảo hiểm	140.626.199	362.815.861
Phần mềm	292.187.808	602.240.300
Khác	1.201.530.945	726.369.911
Dài hạn	8.705.550.379	9.710.907.534
Tiền thuê đất trả trước	6.792.909.773	6.915.901.109
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	531.071.938	416.378.574
Khác	1.381.568.668	2.378.627.851
TỔNG CỘNG	<u>10.339.895.331</u>	<u>11.402.333.606</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Số đầu kỳ	11.402.333.606	12.115.218.873
Tăng trong kỳ	8.550.733.498	10.221.115.550
Giảm trong kỳ	<u>(9.613.171.773)</u>	<u>(5.192.065.274)</u>
Số cuối kỳ	<u>10.339.895.331</u>	<u>17.144.269.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.035.226.568.284	1.737.346.232.903	190.744.111.215	38.085.594.380	30.315.741.081	3.031.718.247.863
Mua mới trong kỳ	-	409.000.000	1.540.132.364	61.480.000	-	2.010.612.364
Tặng khác	-	333.915.751	-	-	-	333.915.751
Thanh lý	-	-	(636.363.636)	-	-	(636.363.636)
Giảm khác	-	(647.193.585)	-	-	-	(647.193.585)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>1.035.226.568.284</u>	<u>1.737.441.955.069</u>	<u>191.647.879.943</u>	<u>38.147.074.380</u>	<u>30.315.741.081</u>	<u>3.032.779.218.757</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>25.806.519.101</i>	<i>17.561.920.958</i>	<i>9.438.314.292</i>	<i>10.837.077.036</i>	<i>13.653.730.909</i>	<i>77.297.562.296</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(452.656.704.468)	(655.850.930.075)	(95.080.242.968)	(32.899.495.456)	(21.188.025.566)	(1.257.675.398.533)
Khấu hao trong kỳ	(20.358.648.822)	(43.033.085.531)	(4.143.711.779)	(1.318.393.619)	(1.002.613.398)	(69.856.453.149)
Thanh lý	-	-	601.277.731	-	-	601.277.731
Giảm khác	-	45.464.160	-	-	-	45.464.160
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>(473.015.353.290)</u>	<u>(698.838.551.446)</u>	<u>(98.622.677.016)</u>	<u>(34.217.889.075)</u>	<u>(22.190.638.964)</u>	<u>(1.326.885.109.791)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>582.569.863.816</u>	<u>1.081.495.302.828</u>	<u>95.663.868.247</u>	<u>5.186.098.924</u>	<u>9.127.715.515</u>	<u>1.774.042.849.330</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>562.211.214.994</u>	<u>1.038.603.403.623</u>	<u>93.025.202.927</u>	<u>3.929.185.305</u>	<u>8.125.102.117</u>	<u>1.705.894.108.966</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	<i>417.731.300.121</i>	<i>993.153.067.258</i>	<i>72.827.809.128</i>	<i>3.020.029.540</i>	<i>4.768.331.665</i>	<i>1.491.500.537.712</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	9.734.602.363	216.739.184	9.951.341.547
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.156.769.381)	(9.728.560.693)	(216.739.184)	(11.102.069.258)
Hao mòn trong kỳ	(114.972.696)	(6.041.670)	-	(121.014.366)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.271.742.077)	(9.734.602.363)	(216.739.184)	(11.223.083.624)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.634.329.016	6.041.670	-	7.640.370.686
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.519.356.320	-	-	7.519.356.320

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đát Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án Điện mặt trời nổi Trị An – Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Khác	318.181.819	318.181.819
TỔNG CỘNG	4.129.772.728	4.129.772.728

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)	4.393.439.616.172	4.381.439.616.172
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	49.990.000.000	143.790.000.000
TỔNG CỘNG	4.443.429.616.172	4.525.229.616.172
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(368.792.682)	(213.451.394.380)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.443.060.823.490	4.311.778.221.792



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (*)	544.162.584.932	-	544.162.584.932	-	
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.360.624.800.000	-	1.360.624.800.000	(196.688.597.020)	
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*)	1.037.312.640.000	-	1.037.312.640.000	(2.925.430.748)	
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	-	590.990.260.000	-	
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	-	348.843.130.000	-	
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	-	258.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja (*)	148.500.000.000	-	148.500.000.000	-	
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	-	81.206.201.240	-	
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(189.346.349)	3.400.000.000	(190.161.233)	
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	1.900.000.000	(82.837.299)	1.900.000.000	(79.207.180)	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Tân Thành	17.000.000.000	(96.609.034)	5.000.000.000	(83.952.963)	
TỔNG CỘNG	4.393.439.616.172	(368.792.682)	4.381.439.616.172	(199.967.349.144)	

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	-	49.990.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	-	93.800.000.000	(13.484.045.236)
TỔNG CỘNG	49.990.000.000	-	143.790.000.000	(13.484.045.236)

(*) Các cổ phiếu đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với số lượng là 61 triệu cổ phần, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC") với số lượng là 20,8 triệu cổ phần và Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với số lượng là 15 triệu cổ phần đã được Công ty dùng làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 18).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.049.393.000	-	36.049.393.000
Thuế giá trị gia tăng	2.458.526.814	17.787.448.807	(16.419.842.566)	3.826.133.055
Thuế tài nguyên	2.033.196.255	4.812.408.709	(4.973.761.798)	1.871.843.166
Thuế thu nhập cá nhân	1.579.778.522	2.884.946.988	(3.536.904.134)	927.821.376
Các loại thuế và phí khác	-	4.966.619.874	(4.966.473.879)	145.995
TỔNG CỘNG	6.071.501.591	66.500.817.378	(29.896.982.377)	42.675.336.592
Phải thu				
Các loại thuế và phí khác	-	258.059.160	(248.796.504)	9.262.656
TỔNG CỘNG	-	258.059.160	(248.796.504)	9.262.656

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sửa chữa nhà máy	5.790.741.178	-
Chi phí lãi vay	4.446.909.839	6.887.716.490
Phí giám sát	3.210.000.000	-
Khác	5.699.993.784	2.923.214.227
TỔNG CỘNG	19.147.644.801	9.810.930.717

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức ưu đãi phải trả	19.260.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	819.302.184	1.047.061.440
Cổ tức phải trả	398.834.076	398.834.076
Khác	3.749.925.514	3.558.205.305
TỔNG CỘNG	24.228.061.774	5.004.100.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vay ngắn hạn	811.614.187.471	15.261.291.953	(662.751.669.960)	144.266.666.666	-	308.390.476.130
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 18.1)	393.000.000.000	-	(264.000.000.000)	-	-	129.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	108.733.333.332	-	(105.866.666.666)	89.266.666.666	-	92.133.333.332
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (Thuyết minh số 18.5)	60.000.000.000	-	(40.000.000.000)	55.000.000.000	-	75.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	38.209.574.140	15.261.291.953	(41.295.003.294)	-	-	12.175.862.799
Vay dài hạn bên thứ ba đến hạn trả (*)	211.590.000.000	-	(211.590.000.000)	-	-	-
Khác	81.279.999	-	-	-	-	81.279.999
Vay dài hạn	1.264.686.368.817	125.000.000.000	-	(144.266.666.666)	1.007.366.664	1.246.427.068.815
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.3)	666.200.000.003	-	-	(89.266.666.666)	-	576.933.333.337
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 18.5)	598.486.368.814	-	-	(55.000.000.000)	1.007.366.664	544.493.735.478
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 18.4)	-	125.000.000.000	-	-	-	125.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.076.300.556.288	140.261.291.953	(662.751.669.960)	-	1.007.366.664	1.554.817.544.945

(*) Đây là khoản vay với Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A với mục đích đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông 1 và các dự án xanh đủ điều kiện khác với lãi suất 9.5%/năm. Vào ngày 30 tháng 5 năm 2025, Công ty đã tắt toán toàn bộ khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	<u>129.000.000.000</u>	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Ngày 4 tháng 10 năm 2025	6,0%

18.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	<u>12.175.862.799</u>	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Từ ngày 2 tháng 2 đến ngày 12 tháng 3 năm 2026	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của BIDV	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	438.400.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2026 đến ngày 9 tháng 11 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh số 11). Ngoài ra, khoản vay có bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	176.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2026 đến 12 tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 449.980m ² (Thuyết minh 11) và tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, TĐB số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11).
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	54.166.666.669	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2025 đến ngày 7 tháng 8 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) với biên độ lãi suất là 3,6%/năm	Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291,5m ² trên khu đất có diện tích 44.283,9m ² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Thượng Lộ, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.
TỔNG CỘNG	669.066.666.669				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	92.133.333.332				
Vay dài hạn	576.933.333.337				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn tín chấp từ các bên liên quan như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	70.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	7,0%
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	55.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2027 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027	7,0%
TỔNG CỘNG	125.000.000.000			

18.5 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (i)	135.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (ii)	290.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (iii)	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.506.264.522)
TỔNG CỘNG	619.493.735.478
<i>Trong đó:</i>	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	75.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	544.493.735.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

18. VAY (tiếp theo)

18.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến việc phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 135 trái phiếu còn lại từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh số 11).

- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng được chia làm hai đợt phát hành để tái cơ cấu lại nợ của Công ty.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành đợt 1 với 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 có mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành đợt 2 với 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 có mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Trái phiếu trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4 được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, từ kỳ tính lãi thứ 5 trở đi là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC") (Thuyết minh số 14.1).

- (iii) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo VI-JA (Thuyết minh số 14.1) và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Số đầu kỳ	12.055.084.660	14.088.002.575
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh số 21)	18.710.373.878	505.103.668
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(9.729.370.175)</u>	<u>(5.665.500.444)</u>
Số cuối kỳ	<u>21.036.088.363</u>	<u>8.927.605.799</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.054.494.010.000	20.700.057.484	53.916.437.884	265.413.414.565	4.394.523.919.933
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.102.073.354	10.102.073.354
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(505.103.668)	(505.103.668)
Sử dụng quỹ đầu tư, phát triển	-	-	(121.786.898)	-	(121.786.898)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(20.038.104.000)	(20.038.104.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.054.494.010.000</u>	<u>20.700.057.484</u>	<u>53.794.650.986</u>	<u>254.972.280.251</u>	<u>4.383.960.998.721</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	374.207.477.556	374.207.477.556
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-	-	(19.260.000.000)	(19.260.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(18.710.373.878)	(18.710.373.878)
Khác	-	(110.000.000)	-	-	(110.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>4.225.083.710.000</u>	<u>20.590.057.484</u>	<u>53.742.765.946</u>	<u>463.298.278.297</u>	<u>4.762.714.811.727</u>

(*) Cổ tức cổ phiếu ưu đãi đã được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025.

(**) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được trích lập 5% từ lợi nhuận chưa phân phối, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
	(Cổ phiếu)	(%)	(Cổ phiếu)	(%)
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	125.756.637	35,10	125.756.637	35,10
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	60.161.979	16,79	60.161.979	16,79
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	39.376.509	10,99	39.376.509	10,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	22.668.931	6,33	22.668.931	6,33
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.912.980	5,28	18.912.980	5,28
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	13.740.838	3,83	13.740.838	3,83
Các cổ đông khác	77.690.497	21,68	77.690.497	21,68
TỔNG CỘNG	358.308.371	100,00	358.308.371	100,00

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	4.225.083.710.000	4.054.494.010.000

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	422.508.371	422.508.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	358.308.371	358.308.371
Cổ phiếu ưu đãi (*)	64.200.000	64.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	358.308.371	358.308.371
Cổ phiếu ưu đãi (*)	64.200.000	64.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

(*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Doanh thu bán điện	248.965.690.993	247.932.290.376
Doanh thu cung cấp thiết bị	10.406.967.639	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.330.524.810	14.519.456.640
TỔNG CỘNG	273.703.183.442	262.451.747.016
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>250.690.497.267</i>	<i>249.195.376.763</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>23.012.686.175</i>	<i>13.256.370.253</i>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Lãi chuyển nhượng cổ phần	142.353.026.352	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.828.625.600	62.417.644.700
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.924.994.540	11.273.642.324
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.048.803	36.439.550
Khác	237.143.835	3.857.206
TỔNG CỘNG	208.373.839.130	73.731.583.780

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Giá vốn bán điện	110.989.607.994	108.098.907.411
Giá vốn cung cấp thiết bị	10.110.161.778	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.174.807.405	3.970.777.001
TỔNG CỘNG	125.274.577.177	112.069.684.412



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Lãi vay	74.317.652.129	112.838.614.269
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.007.366.664 (213.082.601.698)	2.256.515.003 30.515.501.708
Khác	15.861.602.703	6.933.513.270
TỔNG CỘNG	<u>(121.895.980.202)</u>	<u>152.544.144.250</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.569.206.020	17.622.204.370
Chi phí lương	21.011.994.725	22.381.381.729
Công cụ, dụng cụ	4.978.269.684	5.134.372.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.822.385.106	3.105.238.343
Chi phí khác	15.278.899.904	10.517.897.493
TỔNG CỘNG	<u>68.660.755.439</u>	<u>58.761.094.692</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	69.977.467.515	71.507.242.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.350.213.620	34.846.612.436
Chi phí nhân công	37.332.853.715	36.980.568.124
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.475.639.459	7.240.202.876
Chi phí khác	26.688.996.529	20.256.153.142
TỔNG CỘNG	<u>183.825.170.838</u>	<u>170.830.779.104</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng mười lăm (15) năm, được miễn bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2014).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng mười lăm (15) năm, được miễn bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019).

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>36.049.393.000</u>	<u>2.138.403.344</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	410.256.870.556	12.240.476.698
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	3.208.061.187	8.025.232.840
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	50.177.168.002
Lỗi năm trước chuyển sang	(44.632.176.172)	-
Thu nhập không chịu thuế	(59.828.625.600)	(62.417.644.700)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	309.004.129.971	8.025.232.840
Thuế suất 20%	32.615.495.701	1.365.046.568
Thuế suất 10%	6.867.794.600	120.000.000
	<u>39.483.290.301</u>	<u>1.485.046.568</u>
Thuế được miễn hoặc giảm	(3.433.897.301)	(60.000.000)
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	713.356.776
Chi phí thuế TNDN	36.049.393.000	2.138.403.344

27.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 44.632.176.172 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

	VND				
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30/6/2025</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 30/6/2025</i>
2024	2029	44.632.176.172	(44.632.176.172)	-	-

(*) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd. ("Jera Asia")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("Đầu tư Thành Thành Công")	Cổ đông lớn
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH ("Deutsche Investitions")	Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) ("Điện gió Lavi")	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ("Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Du lịch Thành Thành Công")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Mía đường TTC Attapeu")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình ("Du lịch Thanh Bình")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam ("Thành Thành Nam")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín ("SACOMREAL-M")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Xuất Nhập khẩu Tân Định")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC ("Lữ hành Quốc tế TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc ("Chè Thành Ngọc")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA ("Y tế DHA")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Nhiệt điện Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du lịch TTC ("Du lịch TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế ("Du lịch TTC Huế")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ("Du lịch Đồng Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ("Toàn Thịnh Phát Bình Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân ("Toàn Hải Vân")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa (Biên Hòa Consumer)	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC ("Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn Ngọc Lan ("Khách Sạn Ngọc Lan")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn TTC Imperial ("Khách Sạn TTC Imperial")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa ("Năng lượng sạch Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Palace Bình Thuận ("TTC Palace Bình Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa ("Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Thủy điện Gia Lai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("Điện TTC Đức Huệ - Long An")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang ("Điện gió Tiền Giang")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Điện Mặt trời Trúc Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("Năng lượng VPL")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang ("Điện gió Ia Bang")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja ("VI-JA")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang ("Năng lượng Tái tạo Tiền Giang")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai ("Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau ("Năng lượng Xanh Cà Mau")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành ("Năng lượng Tái tạo Tân Thành")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên ("Năng lượng điện Cao Nguyên")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Thủy điện Trường Phú")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Năng lượng Solwind")	Công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan với Tập đoàn cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như được trình bày tại phần Thông tin chung của Công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.403.522.000	17.868.204.816
Deutsche Investitions	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	19.260.000.000	20.038.104.000
	Mua dịch vụ	6.463.534.702	860.314.299
	Nhận chi phí hỗ trợ	-	453.640.775
Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.413.920.000	8.413.920.000
	Cung cấp thiết bị	927.585.309	-
Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	7.000.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.776.800	114.276.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Điện TTC Đức Huệ - Long An	Vay	70.000.000.000	39.000.000.000
	Cổ tức được chia	28.028.625.600	28.028.625.600
	Cung cấp thiết bị	948.102.330	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	776.160.000	776.160.000
	Lãi vay	57.534.247	1.125.698.630
	Trả nợ vay	-	10.000.000.000
Điện Mặt trời Trúc Sơn	Cổ tức được chia	-	24.419.019.100
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	760.320.000	760.320.000
Điện Gió Tiền Giang	Lãi cho vay	-	2.912.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.193.195.556	1.515.300.934
Năng lượng VPL	Vay	55.000.000.000	133.000.000.000
	Trả nợ vay	264.000.000.000	12.000.000.000
	Lãi vay	10.171.397.258	3.337.808.218
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	550.720.500	550.720.500
Điện Gió Ia Bang	Vay	-	57.000.000.000
	Cổ tức được chia	25.800.000.000	-
	Lãi vay	-	662.794.521
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	766.260.000	766.260.000
VI-JA	Vay	-	16.000.000.000
	Cổ tức được chia	-	2.970.000.000
	Cung cấp thiết bị	8.482.320.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	11.325.759
Năng lượng Điện Cao Nguyên	Vay	-	40.000.000.000
	Trả nợ vay	-	6.000.000.000
	Lãi vay	-	706.191.780
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.944.444	73.944.444
Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	4.496.895.890	7.855.006.852
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.657.600	172.600.000
	Thu hồi khoản cho vay	168.900.000.000	-
Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	6.015.194.814	2.945.167.101
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	-	886.766.384
Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	790.687.776	523.995.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Toàn Hải Vân	Trả trước mua tài sản cố định	-	416.921.736
Dịch vụ Y tế DHA	Trả trước phí dịch vụ	362.288.519	208.200.000
Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa dịch vụ	-	132.500.000
Nông Nghiệp Tuần Hoàn TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.363.636	68.181.816
Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.360.000	33.360.000
Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	631.220.215	-
Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	Góp vốn	12.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	118.000.000	180.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	118.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Eiji Hagio	Thành viên	62.000.000	-
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	62.000.000	-
Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	784.038.000	783.898.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.254.252.000	1.254.287.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	988.938.000	988.938.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	735.078.000	735.113.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	501.733.000	501.628.000
TỔNG CỘNG		5.644.039.000	5.643.864.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	37.908.000
Mía đường TTC Attapeu	Cung cấp dịch vụ	-	57.000.000
Nông nghiệp Tuần hoàn TTC	Cung cấp dịch vụ	50.000.000	37.500.000
Nhiệt điện Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	30.348.000
Năng lượng sạch Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Cung cấp dịch vụ	-	8.748.000
TỔNG CỘNG		50.000.000	180.252.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Đầu Tư Thành Thành Công	Sử dụng dịch vụ tư vấn	1.362.405.800	-
Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	-	175.750.000
TỔNG CỘNG		1.362.405.800	175.750.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Thủy điện Trường Phú	Cho vay	-	168.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	-	16.888.624.658
Phải thu dài hạn khác			
Thành Thành Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382	498.204.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay ngắn hạn			
Năng lượng VPL	Vay	184.000.000.000	393.000.000.000
Điện TTC Đức Huệ - Long An	Vay	70.000.000.000	-
		254.000.000.000	393.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa dịch vụ	154.750.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Deutsche Investitions	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	19.260.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

29. CÁC CAM KẾT

29.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	3.924.668.473	3.567.257.654
Từ 1 đến 5 năm	5.259.448.245	2.734.254.647
Trên 5 năm	24.052.312.924	24.234.721.321
TỔNG CỘNG	33.236.429.642	30.536.233.622

29.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	VND		
	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	17.000.000.000	182.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
TỔNG CỘNG	599.690.000.000	22.300.000.000	577.390.000.000

30. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn bởi vì căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành, Công ty chưa xác định được liệu rằng Công ty sẽ chịu chi phí tháo dỡ tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Nhà nước hay Nhà nước sẽ thu hồi đất cùng với tài sản gắn liền với đất và có quyền sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị thuê tiếp theo. Do đó, Công ty chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Trần Anh Tú
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc



Gia Lai Electricity Joint Stock Company

Interim separate financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025



Gia Lai Electricity Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Report on review of interim separate financial statements	4 - 5
Interim separate balance sheet	6 - 7
Interim separate income statement	8
Interim separate cash flow statement	9 - 10
Notes to the interim separate financial statements	11 - 46

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 9 September 2010. The latest Enterprise registration certificate No. 5900181213 was issued on 17 September 2024 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG.

The current principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; render industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investments.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; The Company has five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TCC Lam Dong Branch: at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TCC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.
- Representative office of TTC Ho Chi Minh: at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi: at House No. 09, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Tan Xuan Hien	Chairman	
Mr Nguyen The Vinh	Independent Member	
Ms Nguyen Thuy Van	Independent Member	
Ms Pham Thi Khue	Independent Member	
Mr Eiji Hagio	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Mark Houghton Scott Leslie	Member	appointed on 29 April 2025
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member	
Mr Simon Mark Wilson	Member	resigned on 29 April 2025
Mr Toshihiro Oki	Member	resigned on 29 April 2025

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit committee during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thuy Van	Head of Board of Supervision
Mr Dang Huynh Anh Tuan	Member
Mr Eiji Hagio	Member

MANAGEMENT

Members of the Management during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thai Ha	General Director
Mr Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director
Mr Nguyen Phong Phu	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Tan Xuan Hien.

Ms Nguyen Thai Ha is authorised by Mr Tan Xuan Hien to sign the accompanying interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 in accordance with the Letter of Authorisation No. 131/2024/QĐ-CT.HĐQT dated 8 August 2024.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Gia Lai Electricity Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present its report and the interim separate financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim separate financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company and of interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the period. In preparing those interim separate financial statements, management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements; and
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim separate financial statements give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025 and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the interim separate financial statements. The Company prepared these interim separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2025 dated 15 August 2025.

Users of the interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.

For and on behalf of management:



Nguyễn Thái Hà
General Director

15 August 2025



Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

**Shape the future
with confidence**

Reference: 11540951/69228882/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of Gia Lai Electricity Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 15 August 2025 and as set out on pages 6 to 46 which comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate income statement and the interim separate cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim separate financial statements.

Other Matter

The interim separate financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another audit firm which expressed an unmodified conclusion on those interim separate financial statements on 15 August 2024. In addition, the separate financial statements of the Company as at 31 December 2024 were audited by this auditor who issued unmodified opinion on those separate financial statements on 26 March 2025.

Ernst & Young Vietnam Limited



Tran Nam Dung
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3021-2024-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

15 August 2025

18
37
HT
Y
N
HC

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		261,422,423,909	433,125,666,833
110	I. Cash and cash equivalents	4	21,559,594,950	49,319,466,094
111	1. Cash		21,559,594,950	38,319,466,094
112	2. Cash equivalents			11,000,000,000
120	II. Short-term investment		3,500,000,000	6,400,000,000
123	1. Held-to-maturity investment	5	3,500,000,000	6,400,000,000
130	III. Current accounts receivable		182,943,873,050	316,452,879,543
131	1. Short-term trade receivables	6	115,098,856,833	90,539,112,334
132	2. Short-term advances to suppliers	7	4,345,574,702	3,576,756,423
135	3. Short-term loan receivables		-	168,900,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	64,317,150,150	54,254,719,421
137	5. Provision for doubtful debts	6	(817,708,635)	(817,708,635)
140	IV. Inventory		51,775,348,301	59,261,895,124
141	1. Inventory	9	51,775,348,301	59,261,895,124
150	V. Other current assets		1,643,607,608	1,691,426,072
151	1. Short-term prepaid expenses	10	1,634,344,952	1,691,426,072
153	2. Tax and other receivables from the State	15	9,262,656	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		6,169,766,106,423	6,107,774,578,490
210	I. Long-term receivables		456,494,540	472,456,420
216	1. Other long-term receivables		608,204,382	624,166,262
219	2. Provision for doubtful long-term receivables		(151,709,842)	(151,709,842)
220	II. Fixed assets		1,713,413,465,286	1,781,683,220,016
221	1. Tangible fixed assets	11	1,705,894,108,966	1,774,042,849,330
222	Cost		3,032,779,218,757	3,031,718,247,863
223	Accumulated depreciation		(1,326,885,109,791)	(1,257,675,398,533)
227	2. Intangible assets	12	7,519,356,320	7,640,370,686
228	Cost		18,742,439,944	18,742,439,944
229	Accumulated amortisation		(11,223,083,624)	(11,102,069,258)
240	III. Long-term asset in progress		4,129,772,728	4,129,772,728
242	1. Construction in progress	13	4,129,772,728	4,129,772,728
250	IV. Long-term investments	14	4,443,060,823,490	4,311,778,221,792
251	1. Investments in subsidiaries		4,393,439,616,172	4,381,439,616,172
252	2. Investment in associates		49,990,000,000	143,790,000,000
254	3. Provision for long-term investments		(368,792,682)	(213,451,394,380)
260	V. Other long-term asset		8,705,550,379	9,710,907,534
261	1. Long-term prepaid expenses	10	8,705,550,379	9,710,907,534
270	TOTAL ASSETS		6,431,188,530,332	6,540,900,245,323

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	30 June 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		1,668,473,718,605	2,114,312,537,274
310	I. Current liabilities		419,992,118,542	847,402,991,446
311	1. Short-term trade payables		3,410,874,508	1,795,077,386
312	2. Short-term advances from customers		1,040,000,000	1,052,108,800
313	3. Statutory obligations	15	42,675,336,592	6,071,501,591
315	4. Short-term accrued expenses	16	19,147,644,801	9,810,930,717
318	5. Short-term unearned revenues		63,636,374	-
319	6. Other short-term payables	17	24,228,061,774	5,004,100,821
320	7. Short-term loans	18	308,390,476,130	811,614,187,471
322	8. Bonus and welfare fund	19	21,036,088,363	12,055,084,660
330	II. Non-current liabilities		1,248,481,600,063	1,266,909,545,828
336	1. Long-term unearned revenues		149,999,998	277,272,726
337	2. Other long-term liabilities		14,850,000	14,850,000
338	3. Long-term loans	18	1,246,427,068,815	1,264,686,368,817
342	4. Long-term provisions	20	1,889,681,250	1,931,054,285
400	D. OWNERS' EQUITY	21.1	4,762,714,811,727	4,426,587,708,049
410	I. Capital		4,762,714,811,727	4,426,587,708,049
411	1. Share capital		4,225,083,710,000	4,225,083,710,000
411a	- Shares with voting rights		3,583,083,710,000	3,583,083,710,000
411b	- Preference shares		642,000,000,000	642,000,000,000
412	2. Share premium		20,590,057,484	20,700,057,484
418	3. Investment and development fund		53,742,765,946	53,742,765,946
421	4. Undistributed earnings		463,298,278,297	127,061,174,619
421a	- Undistributed earnings up to prior period-end		127,061,174,619	94,823,714,565
421b	- Undistributed earnings of current period		336,237,103,678	32,237,460,054
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		6,431,188,530,332	6,540,900,245,323

Gia Lai Province, Viet Nam

15 August 2025



Tran Anh Tu
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
10	1. Net revenue from sale of goods and rendering of services	22.1	273,703,183,442	262,451,747,016
11	2. Cost of goods sold and services rendered	23	(125,274,577,177)	(112,069,684,412)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		148,428,606,265	150,382,062,604
21	4. Finance income	22.2	208,373,839,130	73,731,583,780
22	5. Finance expenses	24	121,895,980,202	(152,544,144,250)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(74,317,652,129)	(112,838,614,269)
26	6. General and administrative expenses	25	(68,660,755,439)	(58,761,094,692)
30	7. Operating profit		410,037,670,158	12,808,407,442
31	8. Other income		524,428,287	823,946,544
32	9. Other expenses		(305,227,889)	(1,391,877,288)
40	10. Other profit (loss)		219,200,398	(567,930,744)
50	11. Accounting profit before tax		410,256,870,556	12,240,476,698
51	12. Current corporate income tax expense	27.2	(36,049,393,000)	(2,138,403,344)
60	13. Net profit after tax		374,207,477,556	10,102,073,354



Gia Lai Province, Viet Nam

15 August 2025

Tran Anh Tu
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		410,256,870,556	12,240,476,698
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	11, 12	69,977,467,515	71,507,242,526
03	(Reversal of provisions) provisions		(213,123,974,733)	30,405,807,708
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(26,818,285)	(36,439,550)
05	Profits from investing activities		(208,480,651,496)	(73,691,287,024)
06	Interest expense	24	75,325,018,793	115,095,129,272
08	Operating profit before changes in working capital		133,927,912,350	155,520,929,630
09	Increase in receivables		(52,151,613,659)	(54,681,961,663)
10	Decrease in inventories		7,486,546,823	1,720,795,504
11	Increase (decrease) in payables		14,386,930,236	(5,097,823,039)
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		1,062,438,275	(5,029,050,276)
14	Interest paid		(76,758,458,780)	(114,795,830,580)
15	Corporate income tax paid	27.2	-	(3,084,884,635)
17	Other cash outflows from operating activities		(9,729,370,175)	(5,665,500,444)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		18,224,385,070	(31,113,325,503)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase, construction of fixed assets		(2,368,667,364)	(534,201,736)
22	Proceeds from disposal of fixed assets		409,090,909	3,619,883,172
23	Payment for loans to other entities		(3,500,000,000)	-
24	Collections from borrowers		175,300,000,000	-
25	Payments for investments in other entities		(12,000,000,000)	-
26	Proceeds from sale of investments in other entities		235,964,808,864	-
27	Interest, dividends and shared profit received		82,674,071,099	48,912,554,972
30	Net cash flows from investing activities		476,479,303,508	51,998,236,408

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	18	140,261,291,953	632,689,809,582
34	Repayment of borrowings	18	(662,751,669,960)	(270,766,624,147)
40	Net cash flows (used in) from financing activities		(522,490,378,007)	361,923,185,435
50	Net decrease in cash and cash equivalents		(27,786,689,429)	382,808,096,340
60	Cash and cash equivalents at beginning of period		49,319,466,094	76,037,343,337
61	Impact of exchange rate fluctuation		26,818,285	36,439,550
70	Cash at end of period	4	21,559,594,950	458,881,879,227

Gia Lai Province, Viet Nam

15 August 2025



Tran Anh Tu
Preparer



Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant



Nguyen Thai Ha
General Director

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

1. CORPORATE INFORMATION

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company established from an equitization of Gia Lai Electricity Company under Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People Committee of Gia Lai Province and under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 5900181213 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 9 September 2010. The latest Enterprise registration certificate No. 5900181213 was issued on 17 September 2024 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 by HOSE. The stock symbol is GEG

The registered principal activities of the Company are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; render industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The Company's head office is located at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam; include five (5) independent branches and two (2) representative offices, with details as follows:

- TCC Lam Dong Branch: at Village 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TCC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.
- Representative office of TTC Ho Chi Minh: at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative office of TTC Ha Noi: at House No. 09, Lane 310, Alley 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

The number of Company's employees as at 30 June 2025 was 281 (31 December 2024: 279).

Corporate structure

As at 30 June 2025, the Company had twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiary and one (1) associate (as at 31 December 2024: twelve (12) direct subsidiaries, one (1) indirect subsidiary and two (2) associates) as follows:

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

	Location	Business activities	Ownership to registered charter capital (%)		Voting rights (%)		
			30 June 2025	31 December 2024	30 June 2025	31 December 2024	
(a) Direct subsidiaries							
1. Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	62.53	62.53	62.53	62.53	
2. TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Tay Ninh Province	Produce and distribute electricity	99.92	99.92	99.92	99.92	
3. Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	54.93	54.93	54.93	54.93	
4. Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Lam Dong Province	Produce and distribute electricity	99.96	99.96	99.96	99.96	
5. VPL Energy Joint Stock Company	Vinh Long Province	Produce and distribute electricity	88.84	88.84	99.98	99.98	
6. Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	84.72	84.72	99.53	99.53	
7. Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Hue City	Produce and distribute electricity	100.00	100.00	100.00	100.00	
8. VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Produce and distribute electricity	99.00	99.00	99.00	99.00	
9. Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company (*)	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	99.71	99.71	99.71	99.71	
10. Gia Lai Consultancy And Energy Development One - Member Limited Company	Gia Lai Province	Construct small and medium hydropower projects; produce concrete and other products from cement and gypsum	100.00	100.00	100.00	100.00	
11. Ca Mau Green Energy Joint Stock Company (*)	Ca Mau Province	Produce, transmit and distribute electricity	95.00	95.00	95.00	95.00	
12. Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (*) (i)	Dong Thap Province	Produce and distribute electricity	98.84	96.15	98.84	96.15	
(b) Indirect subsidiary							
1. Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Dak Lak Province	Produce, transmit and distribute electricity	99.99	99.99	99.99	99.99	
(c) Associates							
1. Truong Phu Hydropower Joint Stock Company (ii)	Hue City	Produce, transmit and distribute electricity	-	25.09	-	25.09	
2. Solwind Energy Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Related power management and consulting activities	49.99	49.99	49.99	49.99	

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

- (i) On 26 May 2025, the Company had completed the charter capital contribution of VND 12 billion to Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company ("TTR") for the ownership to registered charter capital and voting rate of 99.99% in TTR.
- (ii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 8A/2025/NQ-BOD dated 31 March 2025, the Company approved the disposal of 13,400,000 shares, equivalent to a 25.09% equity interest in Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") – an associate of the Company. As at 30 June 2025, the Company completed all necessary procedures related to the disposal of this associate.
- (*) As at 30 June 2025, the Company had not fully contributed capital to these subsidiaries. Details of commitments of capital contribution are presented in Note 29.2.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Purpose of preparing the interim separate financial statements*

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 14.1. The Company prepared these interim separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the interim consolidated financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2025 dated 15 August 2025.

Users of the interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows of the Group.

2.2 *Accounting standards and system*

The interim separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position and the interim separate results of operations and the interim separate cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 Accounting currency

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follow:

Raw materials, tools and supplies, merchandise	cost of purchase on a weighted average basis
---	--

Work-in process	cost of merchandise on a weighted average basis
-----------------	---

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the interim separate balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim separate income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation and amortisation.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When fixed assets are sold or retired, gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

Land use right

Land use rights are recorded as an intangible fixed asset on the interim balance sheet as the Company obtained the land use right certificate according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for its intended use.

3.6 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Leased assets (continued)

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's fixed assets in the interim separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are added to the carrying value of the leased asset for amortisation to the income statement over the lease term.

Lease income is recognised in the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 48 years
Machinery and equipment	5 - 20 years
Means of transportation	5 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Land use right	22 - 50 years
Computer software	3 - 8 years
Others	1 - 20 years

Land use rights are amortised obtaining the land in use rights. Land use rights are amortised using the straight-line method in accordance with the terms indicated in the land use right certificate issued by the People's Committee of Gia Lai Province on 7 October 2010, the land use right certificate issued by the Department of Natural Resources and Environment of Binh Thuan Province on 30 December 2019 and the land use right certificate issued by the Department of Natural Resources and Environment of Gia Lai Province on 8 November 2019.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the interim income statement:

- ▶ Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year;
- ▶ Repairment and renovation cost for office;
- ▶ Insurance costs; and
- ▶ Others;

3.11 *Investments*

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before obtaining controls are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the interim separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim separate income statement and deducted against the value of such investments.

3.12 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.13 *Accrual for severance pay*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 46 of the Labor Code.

3.14 *Provision*

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.15 *Bonds issued*

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.16 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the interim balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at period-end are taken to the interim separate income statement.

3.17 *Contributed capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Contributed capital* (continued)

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Preference shares

Preference shares are classified as equity if the Company has no obligation to redeem those preference shares.

Preference shares are classified as liabilities if the Company is required to redeem those preference shares at a specified future date and the obligation to redeem the shares is clearly stated in the issuance documentation at the time of issuance.

3.18 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

▶ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

▶ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim balance sheet

3.19 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the amount of electricity supplied to the power transmission system and confirmed by customers.

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been rendered and completed.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>VND</i>	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Cash on hand	-	21,086,305
Cash in banks	21,559,594,950	38,298,379,789
Cash equivalents	-	11,000,000,000
TOTAL	<u>21,559,594,950</u>	<u>49,319,466,094</u>

5. HELD TO MATURITY INVESTMENTS

Short-term bank deposits include deposits and certificate of deposits at commercial banks with original maturity of more than three (3) months and less than one (1) year that earn interest at the applicable interest rates of 4.2% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<i>VND</i>	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Third parties	115,048,856,833	90,358,860,334
- Electricity Power Trading Company	74,085,880,588	33,597,676,401
- Central Power Corporation	27,530,551,067	48,097,523,539
- Southern Power Corporation	11,931,011,776	7,240,190,682
- Other customers	1,501,413,402	1,423,469,712
Related parties (Note 28)	50,000,000	180,252,000
TOTAL	<u>115,098,856,833</u>	<u>90,539,112,334</u>
Provision for doubtful short-term receivables	(817,708,635)	(817,708,635)
NET	<u>114,281,148,198</u>	<u>89,721,403,699</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Third parties	2,983,168,902	3,401,006,423
- Power Engineering Consulting Joint Stock Company 5	990,000,000	990,000,000
- Nam Xuan Technical Joint Stock Company	840,456,000	-
- TMEIC Asia (Thailand) Company Limited	-	1,769,516,640
- Other customers	1,152,712,902	641,489,783
Related parties (Note 28)	1,362,405,800	175,750,000
TOTAL	<u>4,345,574,702</u>	<u>3,576,756,423</u>

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Advances to employees (*)	61,415,026,279	34,027,326,938
Deposit interest	20,479,411	57,072,835
Interest receivable from related party (Note 28)	-	16,888,624,658
Others	2,881,644,460	3,281,694,990
TOTAL	<u>64,317,150,150</u>	<u>54,254,719,421</u>
<i>In which:</i>		
<i>Related parties (Note 28)</i>	-	16,888,624,658
<i>Third parties</i>	64,317,150,150	37,366,094,763

(*) Advances to employees are for the purpose of implementing the Company's business development activities.

9. INVENTORIES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Merchandise	39,351,890,284	47,426,730,101
Raw materials	9,125,608,341	8,855,249,363
Tools and supplies	2,487,752,386	2,169,808,744
Work in process	724,232,719	724,242,345
Finished goods	85,864,571	85,864,571
TOTAL	<u>51,775,348,301</u>	<u>59,261,895,124</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

10. PREPAID EXPENSES

	<i>VND</i>	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Short-term	1,634,344,952	1,691,426,072
Insurance fee	140,626,199	362,815,861
Software	292,187,808	602,240,300
Others	1,201,530,945	726,369,911
Long-term	8,705,550,379	9,710,907,534
Prepaid land rental	6,792,909,773	6,915,901,109
Tools, supplies and office equipment	531,071,938	416,378,574
Others	1,381,568,668	2,378,627,851
TOTAL	<u>10,339,895,331</u>	<u>11,402,333,606</u>

Movement in prepaid expenses during the year are as follows:

	<i>VND</i>	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Beginning balance	11,402,333,606	12,115,218,873
Increases in period	8,550,733,498	10,221,115,550
Decrease in period	<u>(9,613,171,773)</u>	<u>(5,192,065,274)</u>
Ending balance	<u>10,339,895,331</u>	<u>17,144,269,149</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>VND</i>					
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:						
As at 31 December 2024	1,035,226,568,284	1,737,346,232,903	190,744,111,215	38,085,594,380	30,315,741,081	3,031,718,247,863
New purchases	-	409,000,000	1,540,132,364	61,480,000	-	2,010,612,364
Other increase	-	333,915,751	-	-	-	333,915,751
Disposal	-	-	(636,363,636)	-	-	(636,363,636)
Other decrease	-	(647,193,585)	-	-	-	(647,193,585)
As at 30 June 2025	1,035,226,568,284	1,737,441,955,069	191,647,879,943	38,147,074,380	30,315,741,081	3,032,779,218,757
<i>In which:</i>						
<i>Fully depreciated</i>	25,806,519,101	17,561,920,958	9,438,314,292	10,837,077,036	13,653,730,909	77,297,562,296
Accumulated depreciation:						
As at 31 December 2024	(452,656,704,468)	(655,850,930,075)	(95,080,242,968)	(32,899,495,456)	(21,188,025,566)	(1,257,675,398,533)
Depreciation for the period	(20,358,648,822)	(43,033,085,531)	(4,143,711,779)	(1,318,393,619)	(1,002,613,398)	(69,856,453,149)
Disposal	-	-	601,277,731	-	-	601,277,731
Other decrease	-	45,464,160	-	-	-	45,464,160
As at 30 June 2025	(473,015,353,290)	(698,838,551,446)	(98,622,677,016)	(34,217,889,075)	(22,190,638,964)	(1,326,885,109,791)
Net carrying amount:						
As at 31 December 2024	582,569,863,816	1,081,495,302,828	95,663,868,247	5,186,098,924	9,127,715,515	1,774,042,849,330
As at 30 June 2025	562,211,214,994	1,038,603,403,623	93,025,202,927	3,929,185,305	8,125,102,117	1,705,894,108,966
<i>In which:</i>						
<i>Pledged as loan security (Note 18)</i>	417,731,300,121	993,153,067,258	72,827,809,128	3,020,029,540	4,768,331,665	1,491,500,537,712

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	VND			
	<i>Land use right</i>	<i>Computer software</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:				
As at 31 December 2024 and 30 June 2025	8,791,098,397	9,734,602,363	216,739,184	18,742,439,944
<i>In which:</i>				
<i>Fully amortised</i>	-	9,734,602,363	216,739,184	9,951,341,547
Accumulated amortisation:				
As at 31 December 2024	(1,156,769,381)	(9,728,560,693)	(216,739,184)	(11,102,069,258)
Amortisation for the period	(114,972,696)	(6,041,670)	-	(121,014,366)
As at 30 June 2025	(1,271,742,077)	(9,734,602,363)	(216,739,184)	(11,223,083,624)
Net carrying amount:				
As at 31 December 2024	7,634,329,016	6,041,670	-	7,640,370,686
As at 30 June 2025	7,519,356,320	-	-	7,519,356,320

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Dat Mui offshore wind power and hydrogen gas production Project	3,320,681,818	3,320,681,818
Tri An – Dong Nai floating solar power Project	490,909,091	490,909,091
Others	318,181,819	318,181,819
TOTAL	4,129,772,728	4,129,772,728

14. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Investments in subsidiaries (<i>Note 14.1</i>)	4,393,439,616,172	4,381,439,616,172
Investments in associates (<i>Note 14.2</i>)	49,990,000,000	143,790,000,000
TOTAL	4,443,429,616,172	4,525,229,616,172
Provision for long-term investments	(368,792,682)	(213,451,394,380)
NET	4,443,060,823,490	4,311,778,221,792

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1 Investments in subsidiaries

Details of the Company's investments in subsidiaries were as follows:

Name of subsidiaries	30 June 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND			
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company (*)	544,162,584,932	-	544,162,584,932	-
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	1,360,624,800,000	-	1,360,624,800,000	(196,688,597,020)
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company (*)	1,037,312,640,000	-	1,037,312,640,000	(2,925,430,748)
VPL Energy Joint Stock Company	590,990,260,000	-	590,990,260,000	-
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	348,843,130,000	-	348,843,130,000	-
Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	258,000,000,000	-	258,000,000,000	-
VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company (*)	148,500,000,000	-	148,500,000,000	-
Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	81,206,201,240	-	81,206,201,240	-
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	3,400,000,000	(189,346,349)	3,400,000,000	(190,161,233)
Gia Lai Consultancy And Energy Development One Member Limited Company	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	1,900,000,000	(82,837,299)	1,900,000,000	(79,207,180)
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	17,000,000,000	(96,609,034)	5,000,000,000	(83,952,963)
TOTAL	4,393,439,616,172	(368,792,682)	4,381,439,616,172	(199,967,349,144)

14.2 Investments in associates

Details of the Company's investments in associates were as follows:

Name of associates	30 June 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND			
Solwind Energy Joint Stock Company	49,990,000,000	-	49,990,000,000	-
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	-	-	93,800,000,000	(13,484,045,236)
TOTAL	49,990,000,000	-	143,790,000,000	(13,484,045,236)

(*) The number of shares in TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company, 61 million shares, Gia Lai Hydropower Joint Stock Company, 20.8 million shares and VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company, respectively was 15 million shares are used as collateral for the Company's bonds (Note 18).

The fair value of these investments in subsidiaries and associates have not been formally reviewed and determined as at 30 June 2025.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

15. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND			
	31 December 2024	Increase in period	Decrease in period	30 June 2025
Payables				
Corporate income tax	-	36,049,393,000	-	36,049,393,000
Value added tax	2,458,526,814	17,787,448,807	(16,419,842,566)	3,826,133,055
Natural resource tax	2,033,196,255	4,812,408,709	(4,973,761,798)	1,871,843,166
Personal income tax	1,579,778,522	2,884,946,988	(3,536,904,134)	927,821,376
Other taxes and fees	-	4,966,619,874	(4,966,473,879)	145,995
TOTAL	6,071,501,591	66,500,817,378	(29,896,982,377)	42,675,336,592
	31 December 2024	Increase in period	Decrease in period	30 June 2025
Receivables				
Other taxes and fee	-	258,059,160	(248,796,504)	9,262,656
TOTAL	-	258,059,160	(248,796,504)	9,262,656

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Factory repair costs	5,790,741,178	-
Interest expenses	4,446,909,839	6,887,716,490
Monitoring costs	3,210,000,000	-
Others	5,699,993,784	2,923,214,227
TOTAL	19,147,644,801	9,810,930,717

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Preferred shares dividends payable	19,260,000,000	-
Forest environment protection fees	819,302,184	1,047,061,440
Dividends payable	398,834,076	398,834,076
Others	3,749,925,514	3,558,205,305
TOTAL	24,228,061,774	5,004,100,821

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

18. LOANS

	31 December 2024	Increase in period	Decrease in period	Reclassification	Allocation of bond issuance costs	VND 30 June 2025
Short-term loans	811,614,187,471	15,261,291,953	(662,751,669,960)	144,266,666,666	-	308,390,476,130
Loans from related parties (Notes 18.1)	393,000,000,000	-	(264,000,000,000)	-	-	129,000,000,000
Current portion of long-term loans from banks (Notes 18.3)	108,733,333,332	-	(105,866,666,666)	89,266,666,666	-	92,133,333,332
Current portion of issued bonds (Notes 18.5)	60,000,000,000	-	(40,000,000,000)	55,000,000,000	-	75,000,000,000
Loans from banks (Notes 18.2)	38,209,574,140	15,261,291,953	(41,295,003,294)	-	-	12,175,862,799
Loans from third party (*)	211,590,000,000	-	(211,590,000,000)	-	-	-
Others	81,279,999	-	-	-	-	81,279,999
Long-term loans	1,264,686,368,817	125,000,000,000	-	(144,266,666,666)	1,007,366,664	1,246,427,068,815
Loans from banks (Notes 18.3)	666,200,000,003	-	-	(89,266,666,666)	-	576,933,333,337
Issued bonds (Notes 18.5)	598,486,368,814	-	-	(55,000,000,000)	1,007,366,664	544,493,735,478
Loans from related parties (Notes 18.4)	-	125,000,000,000	-	-	-	125,000,000,000
TOTAL	2,076,300,556,288	140,261,291,953	(662,751,669,960)	-	1,007,366,664	1,554,817,544,945

(*) This loan agreement with Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. was established to fully allocate the borrowed capital toward eligible green investments, including the Tan Phu Dong 1 project and other qualifying sustainable initiatives. The loan carried an annual interest rate of 9.5%. As of 30 May 2025, the Company successfully completed all repayment procedures.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

18. LOANS (continued)

18.1 Short-term loan from related parties

Details of the unsecured short-term loan from related parties are as follows:

<i>Bank</i>	<i>30 June 2025</i>	<i>Purpose</i>	<i>Maturity</i>	<i>Interest rate</i>
	<i>VND</i>			<i>% p.a.</i>
VPL Energy Joint Stock Company	<u>129,000,000,000</u>	To finance working capital	4 October 2025	6.0%

18.2 Short-term loan from a bank

Details of the short-term loan from a bank are as follows:

<i>Bank</i>	<i>30 June 2025</i>	<i>Purpose</i>	<i>Maturity</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Description of collateral</i>
	<i>VND</i>			<i>% p.a.</i>	
The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") – Gia Dinh Branch	<u>12,175,862,799</u>	To finance working capital	From 2 February to 12 March 2026	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from BIDV	All properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Thua Thien Hue and machinery, equipment (<i>Note 11</i>)

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

18. LOANS (continued)

18.3 Long-term loans from banks

Details of the long-term loans from banks are as follows:

Bank	30 June 2025 VND	Purpose	Maturity	Interest rate % p.a.	Description of collateral
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Gia Lai Branch	438,400,000,000	Investment in Krong Pa Solar Power Plant.	From 9 May 2026 to 9 November 2030	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum	Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 hydropower plants (Note 11). Additionally, this loan is guaranteed by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - a related party
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Gia Dinh Branch	176,500,000,000	Investment in Phong Dien Solar Power Plant.	From 13 April 2026 to 12 April 2029	The interest rate is fixed at 7.5% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 6 months based on basic rate plus a margin of 2.3% per annum	Phong Dien Solar Power Plant including land use rights with area of 449,980m2 (Note 11) and all properties attached at land number 257, 258, TDB No 01 Dien Loc, Phong Dien, Thua Thien Hue and machinery, equipment (Note 11).
E. Sun Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch	54,166,666,669	Investment in Tien Giang Wind Power JSC under the capital contribution for the purpose of developing Tan Phu Dong 1 Wind Power project.	From 7 August 2025 to 7 August 2026	Marginal interest rate is calculated based on the average interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 6 months of 4 banks (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) plus an interest margin of 3.6% per annum	Thuong Lo Solar Power Plant including the total construction area of 3,291.5m2 on the land with area of 44,283.9m2 associated with the certificate of land use rights and ownership of houses and other assets attached to the land No. 567 and 424, Thuong Lo - Huong Loc Ward, Nam Dong District, Thua Thien Hue Province.
TOTAL	669,066,666,669				
<i>In which:</i>					
<i>Current portion</i>	92,133,333,332				
<i>Non-current portion</i>	576,933,333,337				

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

18. LOANS (continued)

18.4 Long-term loans from related parties

Details of the unsecured long-term loans from related parties are as follows:

Bank	30 June 2025 VND	Purpose	Maturity	Interest rate % p.a.
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	70,000,000,000	To finance working capital	26 June 2027	7.0%
VPL Energy Joint Stock Company	55,000,000,000	To finance working capital	From 9 April 2027 to 25 June 2027	7.0%
TOTAL	125,000,000,000			

18.5 Long-term bonds

Details of the long-term bonds are presented as follows:

	VND 30 June 2025
Non-convertible corporate bonds, with secured current assets, with third party's guarantee and issued in the form of book entries (i)	135,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (ii)	290,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (iii)	200,000,000,000
Bond issuance fee	(5,506,264,522)
TOTAL	619,493,735,478
<i>In which:</i>	
Current portion	75,000,000,000
Non-current portion	544,493,735,478

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025**18. LOANS** (continued)**18.5 Long-term bonds** (continued)

- (i) Pursuant to the Resolution No. 05/2018/NQ-HDQT dated 5 February 2018 and the Resolution No.18/2018/NQ-HDQT dated 8 May 2018 of the Board of Directors regarding the bond issuance to the primary market, the Company appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration and transfer management agency relating to bond issuance, with a limit of VND 900 billion which was structured as three phases to finance the Company's projects.

The Company had issued 300 bonds in the first issuance phase dated 20 June 2018 at par value of VND1 billion per bond with the bond code GEG_BOND_2018_1 and the term of 10 years, divided into 10 periods, each period is 1 year apart. The Company has the obligation to repurchase the bond principal according to the schedule committed in the contract. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 7.8%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 2.6%/year. The purpose of issuing bonds is to invest in Phong Dien Solar Power Plant Project and Krong Pa Solar Power Plant Project. Until the end of interim balance sheet date, the Company completed the redemption of 165 bonds and will complete the redemption of the remaining 135 bonds from 26 June 2026 to 26 June 2028.

Collateral assets for bond issuance include the Krong Pa Solar Power Project, the Company's hydropower projects including Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 (*Note 11*).

- (ii) Pursuant to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 30 May 2024, the Board of Directors approved the private placement of bonds, the Company has appointed Viet Nam Bank For Industry and Trade Securities Joint Stock Company as the issuing agent for the bond issuance with a limit of VND 300 billion, divided into two parts, to restructure the Company's debt.

The Company had issued 1,000 bonds in the first issuance phase on 26 June 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429001 and 2,000 bonds in the second issuance on 26 August 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429003. In both issuances, the bonds are a non-convertible corporate bond with the term of 5 years from the date of issuance, separate to 5 interest periods. The Company has obligations to repurchase the bond as per the schedule committed in the agreement. The interest rate applied for the first interest period is 9.5% per annum, from the second period to the fourth period is adjusted every 3 months and is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.9% per annum but not lower than 10% per annum, from the the fifth interest calculation period onward, the interest rate will be the reference rate plus a margin of 5.4% per year but not lower than 11.5% per year.

Collateral assets for bond issuance include 61 million shares in of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and 20,8 million shares in of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("GHC") (*Note 14.1*)

- (iii) Pursuant to the Resolution No. 17/2024/NQ-HDQT dated 12 June 2024 approved by the Board of Directors in the respect of private placement of bonds, the Company appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration consultant and depository agency relating to the issuance of 2,000 bonds with the bond code GEGH2427002. The par value of each bond is VND100 million, which is a non-convertible corporate bond. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10% per annum, and for the subsequent periods is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.5% per annum but not lower than 9% per annum. The bond maturity is 36 months from the date of issuance and will mature on 28 June 2027.

Collateral assets for bond issuance include 15 million shares in VI-JA Renewable Energy Development Corporation Joint Stock Company (*Note 14.1*) and H'Chan Hydropower Project of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("GHC").

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

19. BONUS AND WELFARE FUND

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Beginning balance	12,055,084,660	14,088,002,575
Appropriated from undistributed earnings (Note 21)	18,710,373,878	505,103,668
Utilization of fund	<u>(9,729,370,175)</u>	<u>(5,665,500,444)</u>
Ending balance	<u>21,036,088,363</u>	<u>8,927,605,799</u>

20. LONG-TERM PROVISIONS

Provision for long-term liabilities represents provision for severance allowances.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

21. OWNERS' EQUITY

21.1 *Movements in owners' equity*

	<i>Share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Undistributed earnings</i>	<i>VND Total</i>
<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>					
As at 31 December 2023	4,054,494,010,000	20,700,057,484	53,916,437,884	265,413,414,565	4,394,523,919,933
Net profit for the period	-	-	-	10,102,073,354	10,102,073,354
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(505,103,668)	(505,103,668)
Utilization of investment and development funds	-	-	(121,786,898)	-	(121,786,898)
Dividend on preference shares	-	-	-	(20,038,104,000)	(20,038,104,000)
As at 30 June 2024	<u>4,054,494,010,000</u>	<u>20,700,057,484</u>	<u>53,794,650,986</u>	<u>254,972,280,251</u>	<u>4,383,960,998,721</u>
<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>					
As at 31 December 2024	4,225,083,710,000	20,700,057,484	53,742,765,946	127,061,174,619	4,426,587,708,049
Net profit for the period	-	-	-	374,207,477,556	374,207,477,556
Appropriation to preferred shares dividend (*)	-	-	-	(19,260,000,000)	(19,260,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (**)	-	-	-	(18,710,373,878)	(18,710,373,878)
Others	-	(110,000,000)	-	-	(110,000,000)
As at 30 June 2025	<u>4,225,083,710,000</u>	<u>20,590,057,484</u>	<u>53,742,765,946</u>	<u>463,298,278,297</u>	<u>4,762,714,811,727</u>

(*) The preferred shares dividend pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025.

(**) The bonus and welfare fund were appropriated of 5% of undistributed earnings, pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 06/2025/NQ-DHDCD dated 29 April 2025 (Note 219).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.2 Share capitals

	<u>30 June 2025</u>		<u>31 December 2024</u>	
	<i>Number of</i>	<i>Ownership</i>	<i>Number of</i>	<i>Ownership</i>
	<i>shares</i>		<i>shares</i>	
	<i>(Share)</i>	<i>(%)</i>	<i>(Share)</i>	<i>(%)</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	125,756,637	35.10	125,756,637	35.10
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	60,161,979	16.79	60,161,979	16.79
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	39,376,509	10.99	39,376,509	10.99
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	22,668,931	6.33	22,668,931	6.33
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	18,912,980	5.28	18,912,980	5.28
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	13,740,838	3.83	13,740,838	3.83
Others	77,690,497	21.68	77,690,497	21.68
TOTAL	358,308,371	100.00	358,308,371	100.00

21.3 Capital transactions with owners

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Contributed share capital		
Beginning and ending balances	<u>4,225,083,710,000</u>	<u>4,054,494,010,000</u>

21.4 Share capital

	<u>Number of shares</u>	
	<u>30 June 2025</u>	<u>31 December 2024</u>
Authorized shares	422,508,371	422,508,371
Issued and paid-up shares		
<i>Ordinary shares</i>	358,308,371	358,308,371
<i>Preferred shares (*)</i>	64,200,000	64,200,000
Shares in circulation		
<i>Ordinary shares</i>	358,308,371	358,308,371
<i>Preferred shares (*)</i>	64,200,000	64,200,000

Par value of share in circulation: VND 10,000.

(*) The shareholder who owns these preference shares without voting right is Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) – which also has the right to convert the preference shares into common shares at an agreed price after 24 months and before 72 months from the issuance date of 22 December 2022.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

22. REVENUE

22.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Revenue from sales of electricity	248,965,690,993	247,932,290,376
Revenue from sales of equipment	10,406,967,639	-
Revenue from rendering of services	14,330,524,810	14,519,456,640
TOTAL	<u>273,703,183,442</u>	<u>262,451,747,016</u>
<i>In which:</i>		
<i>Third parties</i>	250,690,497,267	249,195,376,763
<i>Related parties (Note 28)</i>	23,012,686,175	13,256,370,253

22.2 Finance income

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Gains from transfer investment	142,353,026,352	-
Dividends, shared profit	59,828,625,600	62,417,644,700
Interest income	5,924,994,540	11,273,642,324
Foreign exchange gains	30,048,803	36,439,550
Others	237,143,835	3,857,206
TOTAL	<u>208,373,839,130</u>	<u>73,731,583,780</u>

23. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Cost of electricity sold	110,989,607,994	108,098,907,411
Cost of equipment rendered	10,110,161,778	-
Cost of services rendered	4,174,807,405	3,970,777,001
TOTAL	<u>125,274,577,177</u>	<u>112,069,684,412</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

24. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Interest expenses	74,317,652,129	112,838,614,269
Allocation of bond issuance fee	1,007,366,664	2,256,515,003
Provision for long-term investments	(213,082,601,698)	30,515,501,708
Others	15,861,602,703	6,933,513,270
TOTAL	<u>(121,895,980,202)</u>	<u>152,544,144,250</u>

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Expenses for external services	25,569,206,020	17,622,204,370
Salary expenses	21,011,994,725	22,381,381,729
Tools and supplies	4,978,269,684	5,134,372,757
Depreciation expenses	1,822,385,106	3,105,238,343
Others	15,278,899,904	10,517,897,493
TOTAL	<u>68,660,755,439</u>	<u>58,761,094,692</u>

26. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Depreciation and amortisation (Notes 11 and 12)	69,977,467,515	71,507,242,526
Expenses for external services	42,350,213,620	34,846,612,436
Labour costs	37,332,853,715	36,980,568,124
Raw materials	7,475,639,459	7,240,202,876
Others	26,688,996,529	20,256,153,142
TOTAL	<u>183,825,170,838</u>	<u>170,830,779,104</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

27. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits. For hydropower and solar projects, the tax incentives are applied in accordance with the Incentive Certificates of each project and regulations on CIT incentives under Article 23, Circular No. 78/2014/TT-BTC ("Circular 78") – Guiding on the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, which regulates and guides the implementation of Law on CIT, details are as follows:

- For Dak PiHao 1 Hydropower Plant: The Company has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income for fifteen (15) years, with a full exemption from CIT for four (4) years and a 50% reduction for the following nine (9) years, commencing from the first year in which a taxable income is earned (2014).
- For Phong Dien Solar Power Plant: The Company has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income for fifteen (15) years, with a full exemption from CIT for four (4) years and a 50% reduction for the following nine (9) years, commencing from the first year in which a taxable income is earned (2019).
- For Krong Pa Solar Power Plant: The Company has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income for fifteen (15) years, with a full exemption from CIT for four (4) years and a 50% reduction for the following nine (9) years, commencing from the first year in which a taxable income is earned (2019).

27.1 CIT expenses

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Current CIT expense	<u>36,049,393,000</u>	<u>2,138,403,344</u>

27.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

27. CORPORATE INCOME TAX (continued)

27.2 Current CIT (continued)

A reconciliation between profit before tax in the interim separate income statement and estimated taxable profit is presented below :

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Accounting profit before tax	410,256,870,556	12,240,476,698
Adjustments to increase (decrease) accounting profit:		
Non-deductible expenses	3,208,061,187	8,025,232,840
Tax losses for which no deferred income tax assets was recognised	-	50,177,168,002
Tax losses carried forward	(44,632,176,172)	-
Income not subject to tax	(59,828,625,600)	(62,417,644,700)
Estimated current taxable profit	309,004,129,971	8,025,232,840
Tax at the tax rate of 20%	32,615,495,701	1,365,046,568
Tax at the tax rate of 10%	6,867,794,600	120,000,000
	<u>39,483,290,301</u>	<u>1,485,046,568</u>
Tax incentives	(3,433,897,301)	(60,000,000)
Under-provision in previous years	-	713,356,776
Current CIT expense	36,049,393,000	2,138,403,344

27.3 Tax losses carried forward

The Company is entitled to carry tax loss forward to offset against taxable income arising within five years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the interim separate balance sheet date, the Company had aggregated accumulated tax losses of VND 0 (31 December 2024: VND 44,632,176,172) available for offset against future taxable income. Details are as follows:

					VND	
<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax loss amount (*)</i>	<i>Utilized up to 30 June 2025</i>	<i>Forfeited</i>	<i>Unutilized at 30 June 2025</i>	
2024	2029	44,632,176,172	(44,632,176,172)	-	-	-

(*) Estimated tax loss as per the Company's corporate income tax declaration for the year ended 30 June 2025 has not been audited by the local tax authorities as of the date of these interim separate financial statements.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Group and other related parties that have transactions with the Group during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd. ("Jera Asia")	Major shareholder
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Investment")	Major shareholder
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) ("Deutsche Investitions")	Shareholder holding preference shares
Lavi Wind Power Joint Stock Company (from 1 July 2024) ("Lavi Wind Power")	Subsidiary of an associate
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited ("Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company ("Thanh Thanh Cong Tourism")	Related party of major shareholder
TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited ("TTC Attapeu Sugar Cane")	Related party of major shareholder
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company ("Thanh Binh Tourism")	Related party of major shareholder
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company ("Thanh Thanh Nam")	Related party of major shareholder
Saigon Thuong Tin Real Estate Management Service Company Limited ("SACOMREAL-M")	Related party of major shareholder
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company ("Tan Dinh Import Export")	Related party of major shareholder
TTC International Travel Limited Company ("TTC International Travel")	Related party of major shareholder
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company ("Thanh Ngoc Tea")	Related party of major shareholder
DHA Medical Service Trading Joint Stock Company ("DHA Medical")	Related party of major shareholder
Ninh Hoa Thermal Power One-member Limited Company ("Ninh Hoa Thermal Power")	Related party of major shareholder
TTC Tourism Company Limited ("TTC Tourism")	Related party of major shareholder
TTC Hue Tourism Company Limited ("TTC Hue Tourism")	Related party of major shareholder
Dong Thuan Tourist Joint Stock Company ("Dong Thuan Tourist")	Related party of major shareholder
TTC International Research and Training Institute	Related party of major shareholder
Toan Thinh Phat Binh Thuan Construction Company Limited ("Toan Thinh Phat Binh Thuan")	Related party of major shareholder
Toan Hai Van Joint Stock Company ("Toan Hai Van")	Related party of major shareholder
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company ("Bien Hoa Consumer")	Related party of major shareholder
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company ("TTC Circular Agrotech")	Related party of major shareholder
Branch Of TTC Tourism Company Limited Lam Dong - Ngoc Lan Hotel ("Ngoc Lan Hotel")	Related party of major shareholder
Branch Of TTC Tourism Company Limited Lam Dong – TTC Imperial Hotel ("TTC Imperial Hotel")	Related party of major shareholder
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited ("Ninh Hoa Clean Energy")	Related party of major shareholder
Branch of TTC Tourism Company Limited - TTC Palace Binh Thuan ("TTC Palace Binh Thuan")	Related party of major shareholder
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company ("Agris Ninh Hoa Import Export")	Related party of major shareholder
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company ("Bien Hoa - Phan Rang Sugar")	Related party of major shareholder

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties that have a controlling relationship with the Group and other related parties that have transactions with the Group during the period and as at 30 June 2025 is as follows:
(continued)

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("Gia Lai Hydropower")	Subsidiary
TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company ("TTC Duc Hue - Long An Electricity")	Subsidiary
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company ("Tien Giang Wind Power")	Subsidiary
Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company ("Truc Son Solar Power Plant")	Subsidiary
VPL Energy Joint Stock Company ("VPL Energy")	Subsidiary
Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company ("Ia Bang Wind Electricity")	Subsidiary
Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company ("Thuong Lo Hydropower")	Subsidiary
VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company ("VI-JA")	Subsidiary
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company ("Tien Giang Renewable Energy")	Subsidiary
Gia Lai Consultancy And Energy Development One Member Limited Company ("Gia Lai Consultancy and Energy Development")	Subsidiary
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company ("Ca Mau Green Energy")	Subsidiary
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company ("Tan Thanh Renewable Power")	Subsidiary
Cao Nguyen Energy Joint Stock Company ("Cao Nguyen Energy")	Subsidiary
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu Hydropower")	Associate
Solwind Energy Joint Stock Company ("Solwind Energy")	Associate

In addition, the related parties of the Group also include members of the Board of Directors, the Management, and the Board of Supervisory as presented in the General Information of the Company.

Significant transactions with related parties for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were as follows:

		VND	
<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Thanh Thanh Cong Investment	Purchase of goods and services	17,403,522,000	17,868,204,816
Deutsche Investitions	Dividends on preference share	19,260,000,000	20,038,104,000
	Purchase of services	6,463,534,702	860,314,299
	Supporting fee	-	453,640,775
Gia Lai Hydropower	Revenue from sale of goods and rendering of services	8,413,920,000	8,413,920,000
	Tools	927,585,309	-
Thuong Lo Hydropower	Income from profit distribution	6,000,000,000	7,000,000,000
	Revenue from sale of goods and rendering of services	44,776,800	114,276,800

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were as follows: (continued)

Related party	Transaction	VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
TTC Duc Hue - Long An Electricity	Borrowings	70,000,000,000	39,000,000,000
	Dividend income	28,028,625,600	28,028,625,600
	Tools	948,102,330	-
	Revenue from sale of goods and rendering of services	776,160,000	776,160,000
	Interest expense	57,534,247	1,125,698,630
	Borrowings repayment	-	10,000,000,000
	Truc Son Solar Power Plant	Dividend income	-
	Revenue from sale of goods and rendering of services	760,320,000	760,320,000
Tien Giang Wind Power	Interest income	-	2,912,000,000
	Revenue from sale of goods and rendering of services	1,193,195,556	1,515,300,934
VPL Energy	Borrowings	55,000,000,000	133,000,000,000
	Borrowings repayment	264,000,000,000	12,000,000,000
	Interest expenses	10,171,397,258	3,337,808,218
	Revenue from sale of goods and rendering of services	550,720,500	550,720,500
Ia Bang Wind Power	Borrowings	-	57,000,000,000
	Dividend income	25,800,000,000	-
	Interest expense	-	662,794,521
	Revenue from sale of goods and rendering of services	766,260,000	766,260,000
VI-JA	Borrowings	-	16,000,000,000
	Dividend income	-	2,970,000,000
	Tools	8,482,320,000	-
	Revenue from sale of goods and rendering of services	-	11,325,759
Cao Nguyen Energy	Borrowings	-	40,000,000,000
	Borrowings repayment	-	6,000,000,000
	Interest expense	-	706,191,780
	Revenue from sale of goods and rendering of services	73,944,444	73,944,444
Truong Phu Hydropower	Interest income	4,496,895,890	7,855,006,852
	Revenue from sale of goods and rendering of services	30,657,600	172,600,000
	Lendings collection	168,900,000,000	-
Thanh Thanh Nam	Purchase of services	6,015,194,814	2,945,167,101
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	886,766,384
TTC International Travel	Purchase of goods and services	790,687,776	523,995,451

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were as follows: (continued)

Related party	Transaction	VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Toan Hai Van	Prepayment for purchase of fixed assets	-	416,921,736
DHA Medical	Prepayment for purchase of service	362,288,519	208,200,000
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism	Purchase of goods and services	-	132,500,000
TTC Circular Agrotech	Revenue from sale of goods and rendering of services	11,363,636	68,181,816
TTC Attapeu Sugar Cane	Revenue from sale of goods and rendering of services	33,360,000	33,360,000
Thanh Ngoc Tea	Purchase of goods and services	631,220,215	-
Tan Thanh Renewable Power	Capital contribution	12,000,000,000	-

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors and Board of Management:

Individuals	Position	VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Remuneration for members of the Board of Directors			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	300,000,000	300,000,000
Mr. Toshihiro Oki	Member	118,000,000	180,000,000
Mr. Simon Mark Wilson	Member	118,000,000	180,000,000
Mr. Nguyen The Vinh	Member	180,000,000	180,000,000
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member	180,000,000	180,000,000
Ms. Pham Thi Khue	Member	180,000,000	180,000,000
Ms. Nguyen Thuy Van	Member	180,000,000	180,000,000
Mr. Eiji Hagio	Member	62,000,000	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	Member	62,000,000	-
Salary and bonus for Chairman and Board of General Management			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	784,038,000	783,898,000
Ms. Nguyen Thai Ha	General Director	1,254,252,000	1,254,287,000
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	988,938,000	988,938,000
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	735,078,000	735,113,000
Ms. Tran Thi Hong Tham	Finance Director	501,733,000	501,628,000
TOTAL		5,644,039,000	5,643,864,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from related parties at the interim separate balance sheet dates were as follows:

<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
<i>VND</i>			
Short-term trade accounts receivable			
Agris Ninh Hoa Import Export	Services rendered	-	37,908,000
TTC Attapeu Sugar Cane	Services rendered	-	57,000,000
TTC Circular Agrotech	Services rendered	50,000,000	37,500,000
Ninh Hoa Thermal Power	Services rendered	-	30,348,000
Ninh Hoa Clean Energy	Services rendered	-	8,748,000
Bien Hoa - Phan Rang Sugar	Services rendered	-	8,748,000
TOTAL		50,000,000	180,252,000
Prepayment to suppliers			
TTC Investment	Consultancy services	1,362,405,800	-
Tan Dinh Import Export	Purchase of goods and services	-	175,750,000
TOTAL		1,362,405,800	175,750,000
Short-term lending			
Truong Phu Hydropower	Lending	-	168,900,000,000
Other short-term receivables			
Truong Phu Hydropower	Interest income	-	16,888,624,658
Other long-term receivables			
Thanh Thanh Nam	Office rental deposit	498,204,382	498,204,382
Short-term advances from customers			
Bien Hoa - Thanh Long	Services rendered	1,000,000,000	1,000,000,000
Short-term loan			
VPL Energy Joint Stock Company	Loan	184,000,000,000	393,000,000,000
TTC Duc Hue - Long An Electricity	Loan	70,000,000,000	-
		254,000,000,000	393,000,000,000
Short-term payables			
DHA Medical Service Trading	Purchase of goods and services	154,750,000	-
Other short-term payables			
Deutsche Investitions	Dividends on preference share	19,260,000,000	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

29. COMMITMENTS

29.1 Operating lease commitment

The Company leases under operating lease arrangements. The minimum lease commitments as at the interim balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Less than 1 year	3,924,668,473	3,567,257,654
From 1 to 5 years	5,259,448,245	2,734,254,647
More than 5 years	24,052,312,924	24,234,721,321
TOTAL	<u>33,236,429,642</u>	<u>30,536,233,622</u>

29.2 Capital commitments

As at the date of the separate balance sheet, the Company had commitments of capital contribution to following companies

	VND		
	<i>Total capital commitment</i>	<i>Amount contributed</i>	<i>Amount to be contributed</i>
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	249,990,000,000	3,400,000,000	246,590,000,000
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	199,800,000,000	17,000,000,000	182,800,000,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	149,900,000,000	1,900,000,000	148,000,000,000
TOTAL	<u>599,690,000,000</u>	<u>22,300,000,000</u>	<u>577,390,000,000</u>

30. CONTINGENT LIABILITIES

The Company had certain land lease contracts with the State to implement power projects of the Company. Pursuant to the terms of the lease contracts, the dismantling approaches of properties attached with the locations at the end of the lease term shall be conducted in accordance with the applicable law and regulation. As at the date of the separate financial statements, the Board of Management assessed that the obligations of restoration and site clearance related to power projects are uncertain because based on current legal regulations, the Company has not determined whether the Company will be responsible for the costs to dismantle properties attached to the land as required by the State, or whether the State will reclaim the land along with the properties attached to it and have the right to use or transfer them to the next lessee. Accordingly, the Company has not recognized these obligations as they cannot be reliably estimated at this time.


NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the six-month period ended 30 June 2025

31. EVENTS AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the interim balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim separate financial statements.

Gia Lai Province, Vietnam

15 August 2025



Tran Anh Tu
Preparer

Tran Thi Hong Tham
Chief Accountant

Nguyen Thai Ha
General Director